TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 151/2018/DS-PT
Ngày: 03-10-2018
"V/v Tranh chấp đường tưới nước, tiêu nước trong canh tác"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Ông Đặng Văn Lộc

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Kim Ni – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:* Bà Trần Ngọc Bích - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2018/TLPT-DS ngày 29 tháng 8 năm 2018 về việc: "Tranh chấp đường tưới nước, tiêu nước trong canh tác".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2018/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 249/2018/QĐ-PT ngày 17 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Lê Thị A, sinh năm 1951 (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1959 (Có mặt).

Cùng cư trú tại: ấp 7, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long. Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Theo văn bản ủy quyền ngày 01/6/2018).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1976 (Có mặt).

Cư trú tại: ấp 7, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1937 (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông D: Chị Phan Ngọc E, sinh năm 1978 (Có mặt).

Cùng cư trú tại: ấp 7, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long. Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/5/2018)

2. Bà Phan Ngọc E, sinh năm 1978 (Có mặt).

3. Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1959 (Có mặt).

4. Bà Lê Thị Hồng F, sinh năm 1962 (Có mặt).

Cùng cư trú tại: ấp 7, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long.

5. Bà Nguyễn Thị Kim G, sinh năm 1959 (Có mặt).

Cư trú tại: ấp 6B, xã Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long.

6. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1965 (Vắng mặt).

Cư trú tại: ấp 5, xã Y2, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long.

7. Bà Nguyễn Thị Kim Vân, sinh năm 1968 (Vắng mặt). .

Cư trú tại: ấp X, xã Y3, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long.

8. Ông Nguyễn Thanh M, sinh năm 1973 (Vắng mặt)..

Cư trú tại: ấp X1, xã Y4, huyện Z1, tỉnh Vĩnh Long.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Thanh B – Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02/11/2017 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị A trình bày:

Bà A có các thửa đất: Thửa 143, diện tích 600m^2, loại đất thổ quả; Thửa 280, tờ bản đồ 0004, diện tích 1.140m^2, loại đất hai lúa; Thửa 281, tờ bản đồ 0004, diện tích 110m^2, loại đất hai lúa; Thửa 282, tờ bản đồ 0004, diện tích 1.080m^2, loại đất hai lúa, do bà được Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 01/7/1995. Các thửa đất trên tọa lạc tại ấp 7, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long.

Năm 1992 bà A chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N (là cha của ông B) thửa 280, tờ bản đồ 0004, diện tích 1.140m^2 và sau đó chuyển nhượng thửa 281, tờ bản đồ 0004, diện tích 110m^2. Việc chuyển nhượng lúc đầu chỉ làm giấy tay, đến năm 1993 mới lập hợp đồng chuyển nhượng theo mẫu được Ủy ban nhân dân xã chứng thực, ông N đã nộp thuế trước bạ. Hiện nay các phần đất này do ông Nguyễn Thanh B đang quản lý, sử dụng.

Năm 1994 bà A chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn C thửa 282, tờ bản đồ 0004, diện tích 1.080m^2. Việc chuyển nhượng chỉ làm giấy tay. Khi chuyển nhượng cho ông C, bà A chuyển nhượng cả phần đường dẫn nước

chiều ngang 02m, chiều dài 20m đến kênh công cộng. Trong quá trình sử dụng ông B san lấp đường dẫn nước này. Bà A khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thanh B trả lại đường dẫn nước chiều ngang 02m, chiều dài 20m thuộc thửa 280, 281.

- Tại bản tự khai ngày 07/12/2017 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Thanh B trình bày:

Vào năm 1992, ông N (là cha của ông) có nhận chuyển nhượng của bà A thửa 280, tờ bản đồ 0004, diện tích 1.140m^2, loại ruộng 2 lúa, sau đó nhận chuyển nhượng thửa 281, tờ bản đồ 0004, diện tích 110m^2. Đến năm 1993 mới lập hợp đồng theo mẫu, được Ủy ban nhân dân xã chứng thực, ông N đã đóng thuế trước bạ phần diện tích 1.140m^2. Năm 2011 ông N mất, các phần đất này hiện do ông B quản lý, sử dụng. Ông B không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà A. Vì lúc nhận chuyển nhượng không có chừa lại đường dẫn nước như bà A trình bày. Các phần đất bên ông nhận chuyển nhượng hiện nay bà Lê Thị A vẫn còn đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông B đồng ý cho ông C sử dụng đường dẫn nước chiều ngang 0,3m chiều dài 18,01m nhưng bên ông C phải đặt ống bọng và trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho ông.

Tại bản tự khai năm 21/12/2011 và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn C trình bày:

Ngày 06/02/1994 ông C nhận chuyển nhượng của bà A thửa đất 282, diện tích 1.080m^2. Sau đó ông nhận chuyển nhượng của bà A phần đất diện tích 2.220m^2. Việc nhận chuyển nhượng chỉ làm giấy tay. Khi nhận chuyển nhượng có thỏa Eận với bà A nhận chuyển nhượng phần đường dẫn nước, chiều ngang 02m, chiều dài 20m thuộc thửa 280, 281. Phần đường nước này hiện nay do ông B đang quản lý, sử dụng. Ông C thống nhất theo yêu cầu bà A đòi ông B trả lại đường dẫn nước, chiều ngang 02m, chiều dài 20m Eộc thửa 280, 281. Vì phần đất này bà Lê Thị A còn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó bà A giao lại cho ông C theo thỏa thuận trong hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất. Ông C yêu cầu ông B bồi thường thiệt hại hai vụ lúa Đông Xuân: 203 giạ lúa và 2.040.000 đồng tiền lúa giống.

Tại bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà F: Thống nhất lời trình bày của ông C.

Tại bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Ngọc E, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Kim L và bà Nguyễn ThanhM: Thống nhất theo ý kiến của ông B

Tại bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim G trình bày: Bà A đã chuyển nhượng hết các thửa đất cho cha của bà là ông N, không chừa lại đường nước như bà A trình bày. Vì vậy bà G không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà A.

Tại bản án số 35/2018/DS-ST ngày 21/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định: Căn cứ các Điều 26; Điều 35; khoản 2, Điều 227; khoản 2 Điều 201; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 vào khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 252; Điều 253 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 12; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức E, miễn, giảm, E nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị A đối với ông Nguyễn Thanh B về việc yêu cầu ông B trả lại quyền sử dụng đất là đường thoát nước ngang 1.9m, chiều dài đoạn có mốc 4,5 là 19.30m, chiều dài đoạn mốc 3,6 là 19.50m, Eộc thửa 280, 281 tọa lạc ấp 7, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long do bà Lê Thị A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc ông Nguyễn Thanh B mở đường tiêu nước trong canh tác có chiều dài 18,10m và chiều ngang 0.3m, với các mốc 1-2-7-8-1 tại thửa đất cũ số 280 (theo chương trình đất) nằm trong thửa mới (theo VLap) số 161 + chiết 318, tọa lạc tại ấp 7, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long để tiêu nước cho thửa đất 282, diện tích 1.080m^2, tọa lạc tại ấp 7, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long do ông Huỳnh Văn C đang canh tác.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí giám định; về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 04 tháng 7 năm 2018, bị đơn Nguyễn Thanh B kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Không đồng ý mở đường nước cho ông C qua đất ông B như án sơ thẩm đã tuyên. Yêu cầu ông C tự tạo đường nước như các thửa đất liền kề khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý mở đường thoát nước như án sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Văn C không nhận đường nước mà Tòa sơ thẩm tuyên buộc ông B mở đường nước trong canh tác có chiều dài 18,10 m và chiều ngang 0,3m, gồm các mốc 1-2-7-8-1 tại thửa đất cũ số 280 (theo chương trình đất) nằm trong thửa mới (theo VLap) số 161 + chiết thửa 318, tọa lạc tại ấp 7, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long để tưới, tiêu nước cho thửa đất 282, diện tích 1.080m^2, tọa lạc tại ấp 7, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long do ông Huỳnh Văn C đang canh tác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có cơ sở để xác định vào năm 1992, ông N (là cha của ông) có nhận chuyển nhượng của bà A thửa 280, tờ

bản đồ 0004, diện tích 1.140m^2, loại ruộng 2 lúa, sau đó nhận chuyển nhượng thửa 281, tờ bản đồ 0004, diện tích 110m^2. Đến năm 1993 mới lập hợp đồng theo mẫu, được Ủy ban nhân dân xã chứng thực, ông N đã đóng Eế trước bạ phần diện tích 1.140m^2. Tuy các phần đất bên ông N nhận chuyển nhượng nói trên hiện nay bà Lê Thị A vẫn còn đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng theo quy định tại điểm a tiểu mục 2.1 mục 2 Nghị quyết số 04/2004 ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong giải quyết các vụ án dân sự và hôn nhân và gia đình thì bên ông N đã nhận đất sử dụng và đã trả đủ tiền theo giao kết hợp đồng nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà A và ông N đối với hai thửa đất trên phải được công nhận. Thực tế hiện nay bà A cũng không tranh chấp về hai hợp đồng này.

Bà A và ông C cho rằng khi bà A chuyển nhượng quyền sử dụng hai thửa đất trên cho ông N có chừa lại đường nước (đường dẫn nước) chiều ngang 02m, chiều dài 20m (đến rạch). Tuy nhiên căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà A và ông N thì bà A chuyển nhượng thửa đất 280, diện tích 1.140m^2, thửa đất 281, diện tích 110m^2, bà A kê khai trong sổ địa chính và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất này diện tích đúng như diện tích bà A đã chuyển nhượng cho ông N. Vì vậy việc bà A cho rằng có chừa lại đường nước chiều ngang 02m, chiều dài 20m là không có căn cứ chấp nhận. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm bà A và ông C cũng không kháng cáo phần này.

[2] Xét kháng cáo của ông B không đồng ý mở đường tưới nước, tiêu nước cho thửa đất 282 do bà A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông C đang quản lý, sử dụng. Nhận thấy từ khoảng năm 2009 bên ông C đã sử dụng đường nước này để canh tác đối với thửa đất 282, diện tích 1080m^2 mà ông nhận chuyển nhượng của bà A. Tại phiên tòa ông C thừa nhận đường nước hiện trạng ông sử dụng trên thửa đất của ông N (do ông B quản lý) từ nhiều năm, chiều ngang 0,3m, chiều dài từ thửa đất 282 đến kênh là 18,10m. Xét bà A và ông C có nhu cầu về tưới nước, tiêu nước để canh tác, sử dụng thửa đất 282, đường tưới nước, tiêu nước mà ông C đang sử dụng là Eận tiện và thích hợp. Bản án sơ thẩm buộc ông B để cho ông C sử dụng đường tưới nước, tiêu nước qua các thửa đất mà ông N nhận chuyển nhượng của bà A, vị trí đường nước theo sơ đồ đính kèm là có căn cứ. Đường nước bên ông C sử dụng để tưới nước, tiêu nước chiều ngang 0,3m, chiều dài 18,10m cho thửa đất 282, diện tích 1080m^2 là phù hợp. Sau khi xét xử sơ thẩm bà A và ông C cũng không kháng cáo về chiều ngang, chiều dài đường nước mà bản án sơ thẩm đã xử. Vì vậy kháng cáo của ông B là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm vị kiểm sát viên đề nghị tạm ngừng phiên tòa để E thập chứng cứ, xem xét cần mở đường nước hay không, vì đại diện nguyên đơn không nhận đường nước mà cấp sơ thẩm đã tuyên. Nhận thấy quá trình giải quyết

vụ án tại cấp sơ thẩm các đương sự đã chỉ đo đường nước tranh chấp theo trích đo bản đồ địa chính trước đây và không có yêu cầu khảo sát đo đạc lại; Cấp sơ thẩm cũng đã vẽ sơ đồ hiện trạng đường nước tranh chấp và đường nước hiện trạng; Các chứng cứ đã được E thập đầy đủ vì vậy việc tạm ngừng phiên tòa là không cần thiết nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông B phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức E, miễn, giảm, E, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác của án sơ thẩm về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A; về chi phí giám định; về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 252; Điều 253 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức E, miễn, giảm, E, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thanh B và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 35/2018/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Long.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị A đối với ông Nguyễn Thanh B về việc yêu cầu ông B trả lại quyền sử dụng đất là đường nước chiều ngang 1,9m, chiều dài một cạnh từ mốc số 4 đến mốc số 5 là 19,30m, chiều dài cạnh đối diện từ mốc số 3 đến mốc số 6 là 19,50m, Eộc thửa 280, 281 tọa lạc ấp 7, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long do bà Lê Thị A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Buộc ông Nguyễn Thanh B để đường dẫn nước chiều dài 18,10m, chiều ngang 0,3m, (chu vi gồm các mốc 1, 2, 7, 8) tọa lạc tại thửa đất số 280 (theo chương trình đất) nay là thửa (theo VLap) số 161 + chiết thửa 318,tọa lạc tại ấp 7, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long để tước nước, tiêu nước cho thửa đất 282, diện tích 1.080m^2, tọa lạc tại ấp 7, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Long do ông Huỳnh Văn C đang canh tác, sử dụng.

(Đính kèm theo bản án là sơ đồ hiện trạng phần đất tranh chấp và trích đo bản đồ địa chính khu đất của Phòng tài nguyên và môi trường huyện Y).

3. Ông Nguyễn Thanh B phải chịu 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai E số 0011065 ngày 04/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Vĩnh Long. Ông Nguyễn Thanh B đã nộp xong.

4. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Eận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TANDCC: 01b;*
- *VKSNDTVL: 02b;*
- *CATANDTVL: 01b;*
- *TANDHTB: 01b;*
- *THADSHTB: 02b;*
- *Đ/sự: 10b;*
- *Lưu: 04b*.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tư